

## CƠ QUAN KHÂM THIÊN GIÁM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI QUÂN CHỦ VIỆT NAM

TRƯƠNG ANH THUẬN\*

*Khâm Thiên giám là tên gọi của cơ quan đảm nhận công việc quan trắc thiên văn, chế tác lịch pháp..., chính thức đi vào sử sách dân tộc ở giai đoạn trị vì của vương triều Nguyễn, nhưng tiền thân của nó thì đã xuất hiện từ những thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một khảo cứu mang tính tổng thể và hệ thống về tên gọi, tiến trình ra đời và phát triển của Khâm Thiên giám trong lịch sử dân tộc. Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu, giải thích thuật ngữ “Khâm Thiên giám”, làm rõ sự thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức, chức năng và nhân sự làm việc trong cơ quan này qua các triều đại, đặc biệt là dưới triều Nguyễn - giai đoạn Khâm Thiên giám được tổ chức quy củ và còn lưu lại nhiều dấu tích nhất cho đến ngày nay.*

*Từ khóa:* Khâm Thiên giám, thiên văn, lịch pháp, các triều đại Việt Nam

*Nhận bài ngày:* 14/12/2017; *đưa vào biên tập:* 16/12/2017; *phản biện:* 1/1/2018; *duyet đăng:* 15/1/2018

Khâm Thiên giám là một cơ quan chuyên môn nằm trong bộ máy nhà nước thời Nguyễn, nhưng cho tới hiện nay về căn bản vẫn còn khá xa lạ trong hiểu biết của mọi người về lịch sử giai đoạn này. Thậm chí, nếu không có một khảo cứu chuyên sâu về Khâm Thiên giám, thì tên gọi của cơ quan này cũng không mang lại cho người ta bất kỳ một sự hình dung cụ thể nào về chức năng của nó. Trong

khi đó, Khâm Thiên giám thực sự là một trong những cơ quan quan trọng và tiêu biểu nhất, thể hiện nền tảng tri thức khoa học của người Việt từ thế kỷ XIX trở về trước, mà cụ thể ở đây là thiên văn học, lịch pháp, khí tượng thủy văn... Khâm Thiên giám không chỉ có chức năng khoa học mà còn có tác động lớn đối với xã hội, khi kết quả từ việc biên soạn lịch pháp, quan trắc thiên văn, thiên tượng, suy tính ngày giờ, phong thủy, địa lý... của cơ quan này chi phối mọi hoạt động của

\* Trường Đại học Đà Nẵng.

triều đình, hoàng đế, công việc sản xuất nông nghiệp và các nghi lễ dân gian. Chính vì vậy, một khảo cứu chuyên sâu, mang tính chất hệ thống và toàn diện về Khâm Thiên giám là thực sự cần thiết. Nó cho phép ta có thể lý giải tên gọi “Khâm Thiên giám”, phục dựng một cách chân thực nhất quá trình ra đời, phát triển, sự biến thiên về tên gọi và cơ cấu tổ chức của cơ quan này trong bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam qua các thời kỳ.

### 1. VỀ TÊN GỌI KHÂM THIÊN GIÁM

Một số công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước ở các mức độ khác nhau đã đề cập, phân tích và cắt nghĩa tên gọi Khâm Thiên giám. Trong *Hán Việt từ điển giản yếu*, Đào Duy Anh định nghĩa ngắn gọn Khâm Thiên giám là “cơ quan xem thiên văn và lịch pháp. Nguyên có chữ kinh Thư ‘Khâm nhược thiên thì’ nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, thuộc về chức quan xem lịch” (Đào Duy Anh 2009: 364). Đồng quan điểm với giáo sư Đào Duy Anh, giáo sư Văn Tân trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* và tác giả Nguyễn Thạch Giang trong sách *Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam* cũng cho rằng Khâm Thiên giám chính là cơ quan trông coi về thiên văn và việc làm lịch, xem ngày tháng tốt xấu, báo thời tiết ở các triều đình phong kiến (Văn Tân 1967: 543; Nguyễn Thạch Giang 2002: 609). Trong *Từ điển chức quan Việt Nam*, tác giả Đỗ Văn Ninh không trực tiếp định nghĩa tên gọi này mà chỉ trình bày khái lược lịch sử của Khâm Thiên

giám ở Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời khẳng định chức năng của cơ quan này là “giữ việc liệu đoán khí hậu, suy tính độ mặt trời mặt trăng ngôi sao. Nghiệm tượng trời để dạy bảo dân thì giờ làm ăn” (Đỗ Văn Ninh 2002: 356). Ngoài ra, theo ông “Khâm Thiên giám còn có chức năng xem ngày cho mọi việc như hôn nhân, tang ma, tế tự, xây dựng công trình, hoàng đế tuần du...” (Đỗ Văn Ninh 2002: 356). Từ một số cách giải thích trên đây, có thể nhận thấy rằng, các học giả Việt Nam khi định nghĩa Khâm Thiên giám đều dựa vào cùng một tiêu chí đó là chức năng, nhiệm vụ của cơ quan này.

Đối với giới học thuật Trung Quốc, lịch sử hình thành và phát triển lâu đời của Khâm Thiên giám ở nước này luôn là nguồn cảm hứng nghiên cứu lớn, và thành quả nghiên cứu của họ cũng hết sức phong phú. Về tên gọi của cơ quan chuyên môn này, giống như các học giả Việt Nam, các nhà nghiên cứu Trung Quốc cũng chủ yếu dựa vào chức năng, nhiệm vụ để cắt nghĩa. Tác giả Yao Chuan Sen (姚傳森) trong bài viết *Công việc thiên văn của Khâm Thiên giám thời Thanh* (清代欽天監的天文工作) đã khẳng định: Khâm Thiên giám là cơ quan phụ trách công việc “biên soạn lịch pháp sử dụng mỗi năm, và dịch ra tiếng Mãn Châu và Mông Cổ; quản lý Quan tượng đài (觀象臺), tiến hành quan sát và đo đạc các hiện tượng thiên nhiên; trông coi việc tính toán thời gian chính xác, đồng thời phụ trách việc chọn ngày

giờ cho các sự kiện trọng đại, bàn luận để thấy rõ các việc cấm kỵ” (Yao Chuan Sen 2004: 43). Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu Trung Quốc đã có sự phân chia rõ ràng hơn chức năng khoa học và chức năng xã hội của Khâm Thiên giám. Trong công trình *Niên biểu các chức quan ở Thiên văn khoa Khâm Thiên giám thời Thanh* (清欽天監天文科職官年表) và *Tìm hiểu việc quản lý Khâm Thiên giám thời Thanh* (清欽天監管理探蹟), tác giả Shi Yu Min (史玉民) cho rằng “Khâm Thiên giám (thời Thanh - T.A.T) là cơ quan phụ trách thiên văn học, được tổ chức gồm Thời Hiến khoa (ché tác lịch pháp - T.A.T), Thiên văn khoa (nghiên cứu các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên - T.A.T) và Lậu Khắc khoa (nghiên cứu, chế tạo, vận hành đồng hồ nước, đồng hồ cát - T.A.T)” (Shi Yu Min 2002: 54). Chức năng chủ yếu của Khâm Thiên giám là “sử dụng khí cụ thiên văn để quan sát và ghi chép một cách hệ thống các hiện tượng trong tự nhiên. Việc quan sát thiên văn, thiên tượng không chỉ được sử dụng để so sánh, kiểm nghiệm, tính toán lịch pháp, mà còn được dùng vào việc chiêm nghiệm những việc có liên quan đến con người cũng như điềm lành dữ phúc họa. Vì vậy, nó có cả hai chức năng khoa học và chức năng xã hội” (Shi Yu Min 2000: 34).

Về mặt ngôn ngữ, Khâm Thiên giám là âm Hán-Việt của ba chữ Hán “欽天監”. Đây là một trong những cơ quan chuyên môn nằm trong tổ chức bộ máy nhà nước trung ương của một số

quốc gia phương Đông và Việt Nam thời cổ trung đại. Theo *Từ điển Trung-Việt* của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2006), chữ “Khâm (欽)” có hai nghĩa là “kính trọng” và chỉ những việc “vua tự tay làm” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2006: 972). Trong *重編國語辭典修訂本* (Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản), ngoài nghĩa “tôn kính, khâm phục”, “Khâm (欽)” còn là từ “biểu hiện cách gọi kính trọng đối với hoàng đế thời cổ đại, như Khâm mệnh (欽命), “Khâm thủ (欽此)”<sup>(1)</sup>. Chữ “Thiên (天)” ở đây là trong chữ “Thiên tượng (天象)” với hàm nghĩa chỉ các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên tồn tại xung quanh chúng ta (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2006: 1177). Còn chữ “Giám (監)” có rất nhiều nghĩa, tuy nhiên, có hai nghĩa thường được sử dụng trong việc luận giải tên gọi Khâm Thiên giám, thứ nhất là chỉ chức quan dưới thời quân chủ (Khâm Thiên giám, Quốc Tử giám...) và thứ hai là giám sát, theo dõi (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2006: 584). Từ sự phân tích ngữ nghĩa các từ, cộng với việc tham khảo một số cách giải thích của các học giả Việt Nam và Trung Quốc như trên, có thể tạm hiểu: Khâm Thiên giám là cơ quan (nghĩa hẹp là chức quan) tuân hành thánh ý của hoàng đế và đại diện hoàng đế thực hiện công việc chế tác lịch pháp; ấn định ngày giờ; quan sát, ghi chép và dùng các khí cụ hay các thủ thuật tính toán để nghiên cứu, đo đạc các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên; hoặc quan sát sự xuất hiện hay biến đổi bất thường

của các hiện tượng đó để dự đoán điềm lành dữ họa phúc, nhằm phục vụ cho công việc của triều đình và quốc gia.

## 2. NHỮNG TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA KHÂM THIÊN GIÁM TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ VIỆT NAM TRƯỚC VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

Thời cổ trung đại, giai cấp thống trị rất quan tâm đến các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên. Sở dĩ như vậy là vì họ cho rằng các hiện tượng ấy có mối quan hệ và ảnh hưởng sâu sắc đối với các sự việc liên quan đến hoàng đế, triều đình, quốc gia, cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác trong dân gian. Sự xuất hiện của các hiện tượng thiên văn, thiên nhiên bất thường sẽ dự báo những điều không tốt, những điềm dữ sắp ập đến. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, ghi chép, quan trắc thiên tượng từ rất sớm đã được các triều đại quân chủ Việt Nam đặc biệt chú trọng.

Theo các học giả nghiên cứu về nhà nước và pháp luật Việt Nam thời cổ trung đại thì một cơ quan chuyên nghiên cứu thiên văn, dự báo khí tượng thủy văn, chế tác lịch pháp trong bộ máy nhà nước xuất hiện sớm nhất vào thời Trần-Hồ. Trong *Lịch và lịch Việt Nam*, Hoàng Xuân Hãn (1982: 59) khẳng định, dưới thời Trần, “người nước ta học được phép lịch Thụ thời và có lẽ bắt đầu đặt ty Thiên văn (天文司) hay cục Thái sử (太史局) có viên chức cao phụ trách”. Đứng đầu cơ quan này là Thái sử lệnh (太史

令) (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 531), làm việc trong Cục có các quan Hậu nghi lang (候儀郎) (Ngô Sĩ Liên 1993: 246). Giai đoạn này, lịch sử dân tộc cũng ghi nhận sự xuất hiện của hai tên tuổi lớn về nghiên cứu thiên văn và lịch pháp, đó là Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán (Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn 2001: 270). Trong đó, dưới thời vua Trần Minh Tông (1314-1329), Đặng Lộ đã từng đảm nhận chức vụ Hậu nghi lang Thái sử cục lệnh (候儀郎太史局令) (Ngô Sĩ Liên 1993: 246), thực hiện công việc quan sát thiên tượng tại đài thiên văn Hậu Nghi, nằm trong khu Khâm Thiên ở kinh đô Thăng Long thời bấy giờ. Ông cũng chính là tác giả sáng chế “Linh lung nghi (玲瓏儀)”, một dụng cụ dùng để quan sát thiên văn và nghiên cứu khí tượng, từng được ca ngợi “khảo nghiệm thiên tượng, không việc gì là không đúng” (Ngô Sĩ Liên 1993: 246). Bên cạnh đó, Đặng Lộ cũng là người nhận ra “lịch các đời trước đều gọi là lịch Thụ Thời (授時曆)” có nhiều bất hợp lý, nên “xin đổi thành lịch Hiệp kỷ (協紀曆)” (Ngô Sĩ Liên 1993: 246) và được vua Trần Hiến Tông chuẩn y vào năm 1339. Về Trần Nguyên Đán, “ông là người thông hiểu lịch pháp, từng soạn sách *Bách thế thông kỷ thư* (百世通紀書), ở trên khảo từ năm Giáp Thìn đời Nghiêu, ở dưới khảo tới Tống, Nguyên; nhật thực nguyệt thực, triển độ các sao đều phù hợp với sách cổ, phụng đạo tinh luyện, cầu mưa có ứng nghiệm”<sup>(2)</sup> (Sun Yu Xiu 2000: 846).

Đến giai đoạn đầu Lê sơ, Thái sử cục được đổi tên thành Thái sử viện (太史院) và được tổ chức chuyên nghiệp hơn. Chịu trách nhiệm quản lý cao nhất vẫn là chức Thái sử lệnh, bên dưới có Thái sử thừa (太史丞) (cấp phó), tiếp đến là các chức quan chuyên môn gồm Linh đài lang (靈臺郎), Thái chúc (太祝), Chưởng lịch (掌曆) (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 535). Đặc biệt, dưới thời Lê Thánh Tông, cơ quan Thái sử viện đổi tên thành Tư Thiên giám (司天監). *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép sự kiện ngày 16 tháng 11 Hồng Đức năm thứ nhất (1470), nhà vua trên đường chinh phạt Chiêm Thành gặp mưa nhỏ, gió bắc, bèn hỏi quan Tư Thiên giám Tạ Khắc Hải về điềm lành dữ, vị này tâu rằng: “Mưa là mưa nhuần quân, gió từ phương bắc là gió hòa” (Ngô Sĩ Liên 1993: 467). Đến mùa thu năm 1471, khi sửa định Hoàng triều quan chế, triều đình Lê sơ lại một lần nữa đề cập đến cơ quan này và khẳng định Tư Thiên giám cùng với các bộ phận chuyên môn khác đều là những cơ quan nắm giữ các công việc quan trọng trong triều đình (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 537). Chi tiết này đã cung cấp thêm một căn cứ vững chắc, cho phép khẳng định sự có mặt của cơ quan chuyên lo công việc thiên văn, lịch pháp mang tên Tư Thiên giám trong tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ giai đoạn Lê Thánh Tông trị vì.

Đến giai đoạn Lê trung hưng, ở Đàng Ngoài, cơ quan Tư Thiên giám ra đời từ thời Lê Thánh Tông vẫn tiếp tục tồn

tại và không có sự thay đổi về tên gọi. “Trụ sở của viện Tư Thiên giám đời Lê-Trịnh còn thấy trong bản đồ vẽ thành Thăng Long đời ấy, mà thường gọi là Hồng Đức bản đồ, giữa khoảng Vương phủ (phủ Chúa), Quốc Tử giám (Văn miếu) và Văn hồ<sup>(3)</sup>, chính tại phường Khâm Thiên ngày nay” (Hoàng Xuân Hãn 1982: 62).

Năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751), khi tiến hành xét định chức vụ quan lại văn võ, triều đình vua Lê-chúa Trịnh có nhắc nhở tới việc bổ nhiệm các chức vụ tại Tư Thiên giám (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 578), đồng thời định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan này: “Chức vụ Tư Thiên giám coi các việc suy lường độ số của trời, là lịch, báo thời tiết; như thấy việc tai dị hay điềm lành được suy luận làm khai trình lên” (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 591). Tư liệu *Lê triều hội điển và Lịch triều hiến chương loại chí* phần Nghi lễ chí mặc dù không phản ánh một cách toàn diện các chức năng được đề cập trên đây của Tư Thiên giám dưới thời Lê-Trịnh, nhưng có ghi chép tương đối chi tiết quy trình chế tác lịch pháp của cơ quan này cụ thể như sau: “Mỗi năm, tính lịch năm sau, tháng 6 viết thành hai bản, một bản đem trình vua chúa để xin tiền công mua giấy mực để in. Vua xem xong, giao cho Trung Thư giám viết tinh lại, rồi trả lại cho Tư Thiên giám so với nguyên bản mà kiểm soát lại rồi đem in. Đến tháng Chạp, dâng lịch lên để duyệt y rồi ngày 24 tháng Chạp làm lễ Tiến lịch. Lễ rất long trọng. Xong rồi dâng lịch

cho Chúa Trịnh và ban cho các quan. Trước hiện diện vua Lê (Chúa Trịnh không dự), các quan quỳ nhận lịch, nâng ngang trán rồi về” (Hoàng Xuân Hãn 1982: 61). Cũng giống như giai đoạn triều Nguyễn sau này, lịch dưới thời Lê-Trịnh có lẽ bao gồm các hạng sau: ngự lịch, quan lịch và dân lịch. Phần ghi chép về binh chế trong *Lê triều hội điển* cho biết tương đối chi tiết việc ban phát quan lịch hằng năm, theo đó, “ngoài văn quan, vũ quan, binh lính cũng được lĩnh lịch; ví dụ ưu binh thì mỗi người một bản, lính hầu thì tùy theo cấp lương được lĩnh 10 người hoặc 3, hoặc 5, hoặc 6 bản. Các Phụ đạo (thủ lĩnh dân tộc thượng) như vùng Thái Nguyên được ban 25 bản”<sup>(4)</sup>.

Về cơ cấu tổ chức và chức danh quan lại làm việc trong Giám giai đoạn này, có thể được biết như sau: vào Bảo Thái năm thứ 2 (1721), khi tiến hành định lại quan chế, phẩm trật đối với đội ngũ quan lại làm việc trong và ngoài triều đình, chính quyền Lê-Trịnh đã quy định chức danh các quan lại ở Tư Thiên giám theo thứ bậc sau: đứng đầu Tư Thiên giám là Tư Thiên lệnh, trật chánh lục phẩm (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 545), bên dưới có Giám phó, giữ vai trò phụ tá và cùng với Tư Thiên lệnh quản lý công việc trong Giám, trật chánh thất phẩm. Bộ phận trực tiếp thực hiện công tác chuyên môn gồm có Giám thừa, trật chánh bát phẩm và Ngũ quan chính, trật tòng bát phẩm (Phan Huy Chú, tập 1, 2006: 546). Trên thực tế, Tư

Thiên giám cùng với cơ cấu tổ chức được đề cập ở trên đã tồn tại trong suốt các thế kỷ XVII, XVIII ở Đàng Ngoài.

Trong khi đó, ở Đàng Trong, trong buổi đầu gây dựng cơ nghiệp trên vùng đất mới, các chúa Nguyễn cũng đã thể hiện sự quan tâm của mình đối với các vấn đề thiên văn, lịch pháp bằng việc cho thành lập và duy trì hoạt động của ty Chiêm hậu<sup>(5)</sup>. Trong *Đại Nam thực lục tiền biên* còn ghi chép sự kiện năm 1687, Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn đã bổ nhiệm Đinh Đức Tuấn đảm nhận công vụ tại Chiêm hậu ty (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2001: 97). Nguồn sử liệu triều Nguyễn trong những ghi chép tản mạn và ít ỏi của mình cũng chỉ cho biết làm việc tại ty Chiêm hậu dưới thời các chúa Nguyễn có các chức “Chiêm hậu quan” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2001: 154), “Chiêm hậu lại ty cai hợp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2001: 122). Mặc dù, chưa được tổ chức bài bản, quy củ như Tư Thiên giám của chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài, nhưng sự ra đời của Chiêm hậu ty trong tổ chức bộ máy chính quyền Chúa Nguyễn đã tạo ra một tiền lệ lịch sử. Đến đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn lên ngôi, trên cơ sở kế thừa cơ cấu tổ chức của cơ quan Tư Thiên giám và ty Chiêm hậu, các hoàng đế vương triều Nguyễn đã tiến hành xây dựng và hoàn thiện cơ quan phụ trách vấn đề thiên văn, lịch pháp của mình, Tư Thiên giám được đổi tên thành

Bảng 1. Tổng hợp tên gọi và cơ cấu tổ chức tiền thân của cơ quan Khâm Thiên giám trong tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam trước vương triều Nguyễn

Triều đại		Tên gọi	Cơ cấu tổ chức	
			Bộ phận quản lý	Bộ phận chuyên môn
Trần-Hồ		Thái sử cục (太史局)	Thái sử lệnh (太史令)	Thời hậu nghi lang (時候儀郎)
Lê sơ	1428-1460	Thái sử viện (太史院)	Thái sử lệnh (太史令) Thái sử thừa (太史丞)	Linh đài lang (靈臺郎) Thái chúc (太祝) Chưởng lịch (掌曆)
	1460-1497	Tư Thiên giám (司天監)	Tư Thiên giám Tư Thiên lệnh (司天監司天令) Tư Thiên giám Giám phó (司天監監副)	Tư Thiên giám Giám thừa (司天監監丞) Tư Thiên giám Ngũ quan chính (司天監五官正) Tư Thiên giám Tư Thần lang (司天監司辰郎)
Lê trung hưng		Tư Thiên giám (司天監)	Tư Thiên giám Tư Thiên lệnh (司天監司天令) Tư Thiên giám Giám phó (司天監監副)	Tư Thiên giám Giám thừa (司天監監丞) Tư Thiên giám Ngũ quan chính (司天監五官正)

Nguồn: Trương Anh Thuận, 2017; tổng hợp từ Phan Huy Chú. 2006. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, tr. 531, 535-536, 545-546, 578, 591, 664, 666; Đỗ Văn Ninh. 2002. *Từ điển chức quan Việt Nam*, tr. 630.

Khâm Thiên giám và ty Chiêm hậu trở thành bộ phận thuộc viên của Khâm Thiên giám kinh sư và là cơ quan cao nhất đảm nhận công việc thiên văn địa lý ở các địa phương.

### 3. KHÂM THIÊN GIÁM TRIỀU NGUYỄN

Đến thời Nguyễn, cơ quan phụ trách việc quan sát, nghiên cứu thiên văn, làm lịch, suy tính những điều tốt xấu qua sự biến đổi của các hiện tượng tự nhiên trong triều đình được đổi gọi là Khâm Thiên giám (Đỗ Văn Ninh 2002: 351). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* trong phần khái quát chung về Khâm Thiên giám có ghi chép: “Quản lý đại thần: (vua đặc cách chọn không nhất định viên nào) Giám chính (chánh

ngũ phẩm) 1 viên, Giám phó (tòng ngũ phẩm) 2 viên; Ngũ quan chính (chánh lục phẩm) 4 viên; Linh đài lang (chánh thất phẩm) 2 viên, giữ việc liệu đoán khí hậu suy tính độ mặt trời mặt trăng ngôi sao. Thuộc viên có ty Khác cần, chánh bát phẩm thư lại đều 4 viên, vị nhập lưu thư lại 20 viên” (Nội các triều Nguyễn tập XV, 1993: 441). Tuy nhiên, khi đối chiếu với nguồn sử liệu trong *Đại Nam thực lục* và các tài liệu có liên quan khác thì lại thấy, cơ quan này có một số sự thay đổi khác biệt về cơ cấu tổ chức, số lượng quan lại, cũng như tên gọi các chức danh ở hai giai đoạn trị vì của Gia Long (1802-1820) và Minh Mệnh (1820-1841).

Vào đầu thời Nguyễn, ngay sau khi thống nhất đất nước, triều đình đã cho thiết lập cơ quan Khâm Thiên giám chuyên trách việc thiên văn, dự báo thời tiết, làm lịch, xem ngày lành tháng tốt để phục vụ hoạt động của triều đình. Tuy nhiên, lúc bấy giờ cơ cấu tổ chức Khâm Thiên giám tương đối đơn giản, việc phân cấp, phân nhiệm cũng chưa thật sự rõ ràng, đúng như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* ghi chép: “Lúc mới dựng nước, (Khâm Thiên giám - T.A.T) đặt câu kê (勾計) 1 viên, cai hợp (該合) 1 viên, chiêm hậu (占候) 3 viên, suất chiêm hậu sinh 50 viên” (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 444). Từ Gia Long năm thứ 3 (1804) đến năm thứ 12 (1813), bên cạnh việc bỏ dần các chức vụ câu kê, cai hợp, triều đình cũng đã ban hành một số quy định mới về các chức quan lãnh đạo và làm việc trong Khâm Thiên giám. Theo đó, đứng đầu Khâm Thiên giám ở triều đình trung ương là 1 Giám chính (監正) (1805), trật chánh ngũ phẩm. Giúp Giám chính điều hành và thực hiện những công việc cụ thể là 1 Giám phó (監副) (đặt ra năm 1813) và chức Chiêm hậu (占候) (năm 1803 có 3 viên, đến năm 1813 tăng lên thành 8 viên), đều trật tòng ngũ phẩm (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 106; Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 444; Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2001: 596-597). Dưới Chiêm hậu còn có 1 viên Chiêm hậu lại ty thủ hợp (占候吏司守合), trật chánh thất phẩm và 30 viên Chiêm hậu lại ty bản ty (Nội các triều Nguyễn,

tập XV, 1993: 107). Bởi dưới thời Gia Long, trong Khâm Thiên giám kinh sư có ty Chiêm hậu, cho nên có lẽ các chức danh Chiêm hậu và Chiêm hậu lại ty thủ hợp đều thuộc ty này. Ở địa phương, công việc quan sát, ghi chép, nghiên cứu, tâu báo về vấn đề thiên văn và các hiện tượng thiên nhiên do ty Chiêm hậu sở tại đảm nhận. Làm việc tại ty Chiêm hậu (占候司) ở địa phương là các quan lại do triều đình bổ nhiệm với phẩm trật được quy định rất chặt chẽ, cụ thể: Cai hợp ty Chiêm hậu (占候司該合) các dinh trấn, trật tòng thất phẩm; Thủ hợp ty Chiêm hậu (占候司守合) các dinh trấn, trật tòng bát phẩm; Chiêm hậu các dinh trấn, trật tòng cửu phẩm (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 1, 2001: 596-597).

Đến thời Minh Mệnh (1820-1841), Khâm Thiên giám càng được tổ chức, sắp đặt bài bản và quy củ hơn. Bộ phận nhân sự trực tiếp làm việc và giúp việc trong Giám được phân định rõ ràng hơn, được tăng cường về số lượng và hoàn thiện về chức năng. Tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), nhà vua cho “định phẩm trật quan lại Khâm Thiên giám. Giám chính 1 viên trật chánh ngũ phẩm, Giám phó, Chiêm hậu đều 1 viên, trật tòng ngũ phẩm, Linh đài lang 2 viên trật chánh thất phẩm, bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 4 viên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2001: 356). Đến Minh Mệnh năm thứ 8 (1827), nhà vua trong chiếu chỉ định quan chế văn giai, võ giai, một lần nữa quy định: Khâm Thiên giám Giám chính trật chánh ngũ

phẩm, Khâm Thiên giám Giám phó trật tông ngũ phẩm, Khâm Thiên giám Ngũ quan chính trật chánh lục phẩm, Khâm Thiên giám Linh đài lang trật chánh thất phẩm, thư lại Khâm Thiên giám trật chánh bát, cửu phẩm (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2001: 656-657). Như vậy, ngoài các chức danh lãnh đạo và làm việc tại Khâm Thiên giám giống với giai đoạn trước cả về tên gọi và phẩm trật, thì thời kỳ này còn có sự xuất hiện của một chức quan mới đó là Linh đài lang (靈臺郎). Đây là chức quan chuyên quan sát về sự biến đổi của các hiện tượng thiên văn và thiên nhiên để suy tính điềm lành dữ tốt xấu trong Khâm Thiên giám. Chức quan này không chỉ làm việc ở Khâm Thiên giám tại triều đình mà còn được bổ nhiệm tại các cơ quan quan sát thiên văn ở các trấn thành. Bên cạnh đó, Minh Mệnh năm thứ 7 (1826), hoàng đế ra dụ cho đổi tên chức Chiêm hậu ở Khâm Thiên giám dưới thời Gia Long thành Ngũ quan chính (五官正), trật chánh lục phẩm (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 444), phụ trách việc quan sát thiên tượng vào 5 thời điểm khác nhau trong một năm, bao gồm Xuân quan chính (春官正), Hạ quan chính (夏官正), Thu quan chính (秋官正), Đông quan chính (冬官正) và Trung quan chính (中官正). Ngoài ra, dưới thời Minh Mệnh, ty Chiêm hậu tại Khâm Thiên giám kinh sư có từ thời Gia Long vẫn tiếp tục tồn tại với vai trò là một bộ phận trực thuộc, Minh Mệnh năm thứ 8 (1829), được đổi tên thành ty Kính cẩn (敬謹司) và cuối cùng là ty

Khác cẩn (恪謹司) (1834) (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 444-445).

Trong cơ cấu tổ chức Khâm Thiên giám triều Nguyễn, sự biến thiên lớn về số lượng nhân sự giữa các thời kỳ, các triều vua không phải nằm ở bộ phận quản lý hay bộ phận chuyên môn mà thường rơi vào bộ phận giúp việc của cơ quan này. Minh Mệnh năm thứ 18 (1836), nhà vua chuẩn y cho “định ngạch vị nhập lưu thư lại ở Khâm Thiên giám là 30 viên, không cứ phải theo ngạch cũ nhiều đến 50 người” (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 445). Đến Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), triều đình ban hành quy định: “Lại dịch ty Khác cẩn, tuân theo lời đình nghị, giảm bớt 5 phần 10, liệu để 20 tên, thường xuyên làm việc công” (Nội các triều Nguyễn, tập XV, 1993: 445). Không thấy các sử liệu triều Nguyễn giải thích về sự điều chỉnh số lượng nhân sự của bộ phận giúp việc tại Khâm Thiên giám này, tuy nhiên, có thể suy đoán đây là một trong những biện pháp “tinh giảm biên chế” của triều đình Nguyễn, để giảm bớt gánh nặng ngân sách và quan trọng hơn cả là loại bỏ những thành phần làm việc không hiệu quả ra khỏi các cơ quan chuyên môn nói chung và Khâm Thiên giám nói riêng.

Ở cấp địa phương, giai đoạn Minh Mệnh trị vì vẫn tiếp tục cho duy trì ty Chiêm hậu giống như thời Gia Long. Về cơ cấu tổ chức, sử liệu triều Nguyễn ghi chép về ty Chiêm hậu các địa phương dưới thời Minh Mệnh không thấy nhắc đến các chức danh

Bảng 2. Cơ cấu tổ chức Khâm Thiên giám thời Gia Long (1802-1820) và Minh Mệnh (1820-1841)

Các chức danh Khâm Thiên giám	Thời Gia Long (1802-1820)	Thời Minh Mệnh (1820-1841)
Giám chính	Chánh ngũ phẩm	Chánh ngũ phẩm
Giám phó	Tòng ngũ phẩm	Tòng ngũ phẩm
Chiêm hậu	Tòng ngũ phẩm	Tòng ngũ phẩm
Linh đài lang	Chưa đặt ra chức này	Chánh thất phẩm
Ngũ quan chính	Chưa đặt ra chức này	Chức Chiêm hậu => Ngũ quan chính (1826)
		Chánh lục phẩm
Chiêm hậu lại ty thủ hợp	Chánh thất phẩm	Không thấy tài liệu ghi chép
Thư lại	Không thấy tài liệu ghi chép	Chánh bát phẩm
		Chánh cửu phẩm
Cơ quan trực thuộc	Ty Chiêm hậu	Ty Chiêm hậu => Ty Kính cẩn (1829) => Ty Khác cẩn (1834)

Nguồn: Trương Anh Thuận, 2017, tổng hợp từ Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, tr. 106-107 và tập XV, tr. 444-445-446; Quốc sử quán triều Nguyễn. 2001. *Đại Nam thực lục*, tập 1, tr. 596-597 và tập 2, tr. 356, 656-657.

Cai hợp ty Chiêm hậu, Thủ hợp ty Chiêm hậu và Chiêm hậu có từ thời Gia Long. Trong khi đó, Minh Mệnh năm thứ 5 (1824), triều đình khi định phẩm trật quan lại Khâm Thiên giám, chỉ nói tới trường hợp “Linh đài lang ở các thành trấn thì trật tòng thất phẩm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 2, 2001: 356). Vậy có lẽ nào các chức danh đó vẫn còn tồn tại mà triều đình không có quy định gì về thứ bậc phẩm trật? Đặc biệt, trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* có đề cập đến việc điều động, bổ dụng Linh đài lang ty Chiêm hậu ba tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên là Nguyễn Bá Đĩnh, Đinh Huy Thẩm, Nguyễn Khắc Đạt cùng với vị nhập lưu thư lại ty Chiêm hậu tỉnh Sơn Tây là Phùng Danh Cẩm làm việc tại Khâm Thiên giám kinh sư trong những năm 1834, 1835 (Nội các triều

Nguyễn, tập XV, 1993: 445-446). Các sử liệu trên đưa chúng ta đến một giả thiết: phải chăng giai đoạn Minh Mệnh, các quan lại ty Chiêm hậu ở địa phương được đặt ra dưới thời Gia Long, như Cai hợp ty Chiêm hậu, Thủ hợp ty Chiêm hậu, Chiêm hậu, đã được thay thế bằng các viên quan Linh đài lang và giúp việc cho họ là các chức vị nhập lưu thư lại.

Như vậy, cùng với sự hoàn thiện thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền của vương triều Nguyễn, các cơ quan chuyên môn trong bộ máy nhà nước, tiêu biểu là Khâm Thiên giám cũng được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Dưới các triều vua Gia Long, Minh Mệnh, mặc dù có sự thay đổi và khác biệt nhất định, nhưng về tổng thể, cơ cấu nhân sự Khâm Thiên giám triều Nguyễn đều được cấu

thành từ ba bộ phận, đó là bộ phận lãnh đạo, quản lý (Giám chính, Giám phó), bộ phận chuyên môn (Ngũ quan chính, Linh đài lang) và bộ phận giúp việc (chánh bát cửu phẩm thư lại, vị nhập lưu thư lại). Sự phân công, phân nhiệm cũng như tính chuyên môn hóa trong cơ quan này đã đạt tới trình độ cao. Chính điều đó đã giúp cho Khâm Thiên giám triều Nguyễn vận hành hiệu quả hơn trong việc thực thi các nhiệm vụ chế tác lịch pháp, quan trắc thiên văn, thiên tượng... nhằm phục vụ cho các công việc của triều đình, quốc gia.

#### 4. VÀI NHẬN XÉT

Tóm lại, không phải đến đầu thế kỷ XIX, dưới thời trị vì của vương triều Nguyễn, một cơ quan phụ trách vấn đề thiên văn, lịch pháp của triều đình mang tên Khâm Thiên giám mới xuất hiện, mà ngay từ thế kỷ XIII và có thể là sớm hơn nữa, tiền thân của cơ quan chuyên môn này đã được hình thành, đi vào hoạt động và giữ một vai

trò tương đối quan trọng trong bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam. Từ Thái sử cục thời Trần đến Thái sử viện thời kỳ đầu Lê sơ rồi Tư Thiên giám dưới thời Lê Thánh Tông và cả giai đoạn Lê trung hưng, có thể thấy rằng, càng về sau các cơ quan này càng được hoàn thiện hơn về cơ cấu tổ chức và chức năng. Mặc dù trải qua các thời kỳ khác nhau, tên gọi cũng như các chức danh quan lại làm việc trong các cơ quan tiền thân của Khâm Thiên giám này có sự biến thiên và khác biệt đôi chút, tuy nhiên, về căn bản chức năng của nó vẫn không có sự thay đổi quá lớn. Trên thực tế, sự hiện diện từ rất sớm của một cơ quan đảm nhận công việc nghiên cứu, quan trắc thiên văn, biên soạn lịch pháp trong tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ ở nước ta đã trở thành một tiền đề hết sức quan trọng, để trên cơ sở này, đến thế kỷ XIX, vương triều Nguyễn tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ quan Khâm Thiên giám. □

#### CHÚ THÍCH

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài mã số B2017-ĐN03-19 (B2017-ĐN03-19)

<sup>(1)</sup> 編國語辭重典修訂本 (*Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản*) là bộ từ điển do Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia Đài Loan biên soạn, được sử dụng khá phổ biến trong giới học thuật Đài Loan và Trung Quốc. Nội dung bộ từ điển này đã được sử dụng làm dữ liệu tra cứu trực tuyến trên website mang tên chính bộ sách này do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) giữ bản quyền (<http://dict.revised.moe.edu.tw/cgi-bin/cbdict/gswweb.cgi?ccd=0D3yhW&o=e0&sec=sec1&op=v&view=0-1>).

<sup>(2)</sup> Trong tập 9 của bộ sách *Hàm Phân lâu mật kiếp* (涵芬樓秘笈) do Tôn Dục Tu biên tập có *Nam Ông mộng lục* (南翁夢錄) với 31 thiên, là tập hồi ký chữ Hán do Hồ Nguyên Trừng biên soạn trong thời gian làm quan ở Trung Quốc vào khoảng thế kỷ XV. Trong đó, thiên *Thi phúng trung gián* (詩諷忠諫) ghi chép về sự am hiểu thiên văn lịch pháp của Trần Nguyên Đán như sau:

Nguyên văn: “其人通曉曆法，嘗著《百世通紀書》，上考堯甲辰，下至宋元，日月交蝕，星辰纏度，與古符合，奉道精煉，祈雨有應”。

Hán Việt: “Kỳ nhân thông hiểu lịch pháp, thường trừ *Bách thế thông kỹ* thư, thượng khảo Nghiêu Giáp Thìn, hạ chí Tống, Nguyên; nhật nguyệt giao thực, tinh thần triển độ dữ cổ phù hợp, phụng đạo tinh luyện, kỳ vũ hữu ứng”.

Tạm dịch: “Ông là người thông hiểu lịch pháp, từng soạn sách *Bách thế thông kỹ*, trên khảo từ năm Giáp Thìn đời Nghiêu, dưới tới Tống, Nguyên; nhật thực nguyệt thực, triển độ các sao đều phù hợp với sách cổ, phụng đạo tinh luyện, cầu mưa có ứng nghiệm”.

<sup>(3)</sup> Bản đồ Kinh thành Thăng Long trong Hồng Đức bản đồ chú là Đại hồ, tức hồ lớn, phải chăng chỗ này giáo sư Hoàng Xuân Hãn có sự nhầm lẫn.

<sup>(4)</sup> Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn. 1982. “Lịch và Lịch Việt Nam”. Tập san *Khoa học Xã hội* (số đặc biệt), số 9, 2/1982, tr. 62.

<sup>(5)</sup> Năm 1657, Chu Thuấn Thủy, một vong thần nhà Minh, trong *An Nam cung dịch ký sự* có đề cập đến sự kiện ông có gặp một viên quan của Cục Trị lịch (治曆局) của Chúa Nguyễn ở Ngoại Dinh Sa (Dinh Cát). (Chu Thuấn Thủy (Vĩnh Sinh dịch). 1999. *Ký sự đến Việt Nam năm 1657* (An Nam cung dịch ký sự). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, tr. 37).

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đào Duy Anh. 2009. *Hán Việt từ điển giản yếu*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
- Phan Huy Chú. 2006. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Thạch Giang. 2002. *Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Hoàng Xuân Hãn. 1982. “Lịch và Lịch Việt Nam”, Tập san *Khoa học Xã hội* (số đặc biệt), số 9, 2/1982.
- Ngô Sĩ Liên. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Shi Yu Min (史玉民). 2000. “清欽天監天文科職官年表”. *中國科技史料*, 第 01 期.
- Shi Yu Min (史玉民). 2002. “清欽天監管理探蹟”. *自然辯證法通訊*, 年 04 期.
- Đỗ Văn Ninh. 2002. *Từ điển chức quan Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
- Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, tập XV. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2001. *Đại Nam thực lục*, tập 1, tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn. 2001. *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Văn Tân. 1967. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 2006. *Từ điển Trung-Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Yao Chuan Sen (姚傳森). 2004. “清代欽天監的天文工作”. *廣西民族學院學報* (自然科學版), 第 02 期.
- Chu Thuấn Thủy (Vĩnh Sinh dịch). 1999. *Ký sự đến Việt Nam năm 1657* (An Nam cung dịch ký sự). Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản.
- Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan). Từ điển online 重編國語辭典修訂本 (Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản), địa chỉ trang web: <http://dict.revised.moe.edu.tw/cgi-bin/cbdic/gsweb.cgi?ccd=0D3yhW&o=e0&sec=sec1&op=v&view=0-1>
- Sun Yu Xiu (孙毓修). 2000. *涵芬楼秘笈* (第九集). 北京: 国家图书馆出版社.